



chì mà
叱骂

verb · to curse, to scold loudly

Example Sentence

Lǎo bǎn zài huì yì shàng dà shēng chì mà yuán gōng
老板在会议上大声叱骂员工。

The boss loudly scolded the employees at the meeting.

Trace each character, then write the word on your own.

叱	叱	叱	叱	叱	叱	叱	叱				
骂	骂	骂	骂	骂	骂	骂	骂	骂	骂	骂	骂
骂											